

ĐỀ SỐ 26

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	exciting	Adjective	/ɪk'saɪ.tɪŋ/	Thú vị
2	loves	Verb	/lʌvz/	Yêu thích
3	applying	Verb	/ə'plai.ɪŋ/	Nộp đơn
4	communication	Noun	/kə'mju:.nɪ'keɪ.ʃən/	Giao tiếp
5	solving	Verb	/'sɒl.vɪŋ/	Giải quyết
6	building	Verb	/'bɪl.dɪŋ/	Xây dựng
7	welcomes	Verb	/'wel.kəmz/	Chào đón
8	countless	Adjective	/'kaʊnt.ləs/	Vô số
9	exhibitions	Noun	/,ek.sɪ'bɪʃ.ənz/	Triển lãm
10	accommodation	Noun	/ə,kəm.ə'deɪ.ʃən/	Chỗ ở
11	book	Verb	/bʊk/	Đặt trước
12	performances	Noun	/pə'fɔ:.mænsɪz/	Buổi biểu diễn
13	recycle	Verb	/,ri:'saɪ.kəl/	Tái chế
14	tired	Adjective	/taɪəd/	Mệt mỏi
15	supervise	Verb	/'su:.pə.vaɪz/	Giám sát
16	transferable	Adjective	/træns'fɜ:.rə.bəl/	Có thể chuyển giao
17	industry	Noun	/'ɪn.dəstri/	Ngành công nghiệp
18	innovation	Noun	/,ɪn.ə'veɪ.ʃən/	Sự đổi mới
19	extinction	Noun	/ɪk'stɪŋk.ʃən/	Sự tuyệt chủng
20	preserve	Verb	/prɪ'zɜ:v/	Bảo tồn
21	biodiversity	Noun	/,baɪ.əʃ.dəɪ'vɜ:.sə.ti/	Đa dạng sinh học
22	regulate	Verb	/'reg.jə.leɪt/	Điều tiết
23	emissions	Noun	/ɪ'mɪʃ.ənz/	Khí thải
24	sustainability	Noun	/sə'steɪ.nə'bɪl.ə.ti/	Sự bền vững
25	humanoid	Adjective	/'hju:.mə.nɔɪd/	Hình người
26	adaptable	Adjective	/ə'dæp.tə.bəl/	Có thể thích nghi
27	durable	Adjective	/'dʒʊə.rə.bəl/	Bền
28	manufacturing	Noun	/,mæn.jə'fæk.tʃər.ɪŋ/	Sản xuất
29	challenges	Noun	/'tʃæl.ɪn.dʒɪz/	Thách thức
30	scholarships	Noun	/'skɒl.ə.ʃɪps/	Học bổng
31	independence	Noun	/,ɪn.dɪ'pen.dəns/	Sự tự lập
32	career opportunity	Phrase	/kə'riə ,ɒp.ə'tju:.nə.ti/	Cơ hội nghề nghiệp

33	work with people	Phrase	/wɜ:k wið 'pi:.pəl/	Làm việc với mọi người
34	problem solving	Phrase	/'prɒb.ləm ,sɒl.vɪŋ/	Giải quyết vấn đề
35	build a bright future	Phrase	/bɪld ə braɪt 'fju:.tʃər/	Xây dựng tương lai tươi sáng
36	plan your visit	Phrase	/plæn jɔ: 'vɪz.ɪt/	Lên kế hoạch chuyến đi
37	book in advance	Phrase	/bʊk ɪn əd'vɑ:ns/	Đặt trước
38	fall in love with	Phrase	/fɔ:l ɪn lʌv wið/	Yêu thích
39	reduce plastic waste	Phrase	/rɪ'dju:s 'plæs.tɪk weɪst/	Giảm rác thải nhựa
40	spend too much time	Phrase	/spend tu: mʌtʃ taɪm/	Dành quá nhiều thời gian
41	be mindful of	Phrase	/bi: 'maɪnd.fəl ɒv/	Cẩn trọng về
42	screen time	Phrase	/skri:n taɪm/	Thời gian dùng thiết bị
43	take breaks	Phrase	/teɪk breɪks/	Nghỉ ngơi
44	career growth	Phrase	/kə'riə grəʊθ/	Phát triển sự nghiệp
45	transferable skills	Phrase	/træns'fɜ:.rə.bəl skɪlz/	Kỹ năng có thể chuyển đổi
46	face limited options	Phrase	/feɪs 'lɪm.ɪ.tɪd 'ɒp.ʃənz/	Đối mặt với lựa chọn hạn chế
47	urban centers	Phrase	/'ɜ:.bən 'sen.təz/	Trung tâm đô thị
48	contribute to	Phrase	/kən'trɪb.ju:t tu:/	Đóng góp vào
49	environmental conservation	Phrase	/ɪn.vai.rən'men.təl ,kɒn.sə'veɪ.ʃən/	Bảo tồn môi trường
50	safeguard biodiversity	Phrase	/'seɪf.gɑ:d ,baɪ.əʊ.daɪ'vɜ:..sə.ti/	Bảo vệ đa dạng sinh học
51	carbon sinks	Phrase	/'kɑ:.bən sɪŋks/	Bể hấp thụ carbon
52	green technologies	Phrase	/gri:n tek'nɒl.ə.dʒɪz/	Công nghệ xanh
53	carbon footprints	Phrase	/'kɑ:.bən 'fʊt.prɪnts/	Dấu chân carbon
54	humanoid robots	Phrase	/'hju:.mə.nɔɪd 'rɒb.ɒts/	Robot hình người
55	artificial intelligence	Phrase	/,ɑ:..tɪ'fɪʃ.əl ɪn'tel.ɪ.dʒəns/	Trí tuệ nhân tạo
56	precise movements	Phrase	/prɪ'saɪs 'mu:v.mənts/	Chuyển động chính xác
57	service industries	Phrase	/'sɜ:.vɪs 'ɪn.də.stɪz/	Ngành dịch vụ
58	studying abroad	Phrase	/'stʌd.i.ɪŋ ə'brɔ:d/	Du học
59	improve English skills	Phrase	/ɪm'pru:v 'ɪŋ.glɪʃ skɪlz/	Cải thiện kỹ năng tiếng Anh
60	cultural exposure	Phrase	/'kʌl.tʃər.əl ɪk'spəʊ.ʒər/	Tiếp xúc văn hóa
61	language barriers	Phrase	/'læŋ.gwɪdʒ 'bær.i.əz/	Rào cản ngôn ngữ
62	worthwhile	Phrase	/,wɜ:θ'waɪl ɪn'vest.mənt/	Khoản đầu tư xứng đáng

	investment			
--	------------	--	--	--